

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA DU LỊCH

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Ngoại ngữ 2 – Pháp 1 (French 1)		
Mã học phần:	71TOUR10043	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	242_71TOUR10043_01		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (20 câu , 0.25đ/câu)

ANSWER : A cho tất cả các câu trắc nghiệm

1. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

Taylor Swift, elle est

- A. chanteuse
- B. danseur
- C. cuisinier
- D. étudiant

2. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

Marie et Antoine chaud.

- A. ont
- B. sommes
- C. êtes
- D. a

3. Số 76 được viết như thế nào ? (0,25 điểm)

- A. soixante-seize
- B. soixante-dix-six
- C. soixante-six
- D. soixante-treize

4. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

Ma copine, Tammy, elle est

- A. espagnole
- B. américain
- C. anglais
- D. chinois

5. Điền câu tiếp theo vào đoạn hội thoại: (0,25 điểm)

Pierre: Tu détestes la natation ?

Marie: Non, la natation.

- A. j'adore
- B. je n'aime pas
- C. j'adores
- D. je n'aimes pas

6. Để chúc mừng năm mới, bạn sử dụng mẫu câu gì? (0,25 điểm)

- A. Bonne année!
- B. Bonne journée!
- C. Joyeux anniversaire.
- D. Joyeux Noel.

7. Để trả lời cho câu “*Vous avez quel âge?* “, bạn sử dụng mẫu câu nào? (0,25 điểm)

- A. Nous avons 20 ans.
- B. Il a 20 ans.
- C. Vous avez 20 ans.
- D. Je m'appelle Tammy.

8. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

Nous japonais.

- A. sommes
- B. êtes
- C. avons
- D. sont

9. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

Nous avons livre.

- A. un
- B. une
- C. des
- D. le

10. Đây là cách viết của số nào: *quatre-vingt-seize* (0,25 điểm)

- A. 96
- B. 26
- C. 93
- D. 86

11. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

Vous avez des lunettes. Ce sont lunettes.

- A. vos
- B. votre

- C. notre
- D. nos

12. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

Céline: Vous parlez quelles langues ?

John: Je parle,..... et

- A. allemand, espagnol et français.
- B. japonais, française et anglais.
- C. chinois, espagnole et français.
- D. anglaise, vietnamien et français.

13. Chọn đáp án sử dụng đúng mạo từ xác định. (0,25 điểm)

- A. Les États-Unis
- B. Le Angleterre
- C. La Vietnam
- D. Le Chine

14. Chọn câu đúng để trả lời cho câu hỏi sau : “*Ils s’appellent comment?*” (0,25 điểm)

- A. Ils sont Pierre et Marie.
- B. Nous sommes Pierre et Marie.
- C. Ils sont chinois.
- D. Tu t’appelles Pierre et Marie.

15. Chọn từ **không** nằm cùng nhóm với các từ sau : *des lunettes, une table, un stylo, une trousse* (0,25 điểm)

- A. une danseuse
- B. une gomme
- C. un crayon
- D. un cahier

16. Điền vào chỗ trống : *est votre nationalité?* (0,25 điểm)

- A. Quelle
- B. Quel
- C. Quels
- D. Quelles

17. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

Tu as une amie. C’estamie.

- A. ton
- B. mon
- C. ta
- D. ma

18. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

Jean: Bonjour, tu t’appelles comment ?

Ludivine:, c’est Ludivine.

- A. Moi
- B. Lui

- C. Elle
- D. Toi

19. Điền vào chỗ trống: (0,25 điểm)

Elles ont des livres. Ce sont livres.

- A. leurs
- B. ses
- C. son
- D. leur

20. Chọn từ được chia theo giống cái đúng của “acteur“ (0,25 điểm)

- A. actrice
- B. acteuse
- C. acteure
- D. acteur

PHẦN TỰ LUẬN

Câu hỏi 1: Điền các câu hỏi cho các câu trả lời sau: (1 điểm)

a)..... ? (0,5 điểm)

- Moi, c'est Tammy.

b). ? (0,5 điểm)

- Je suis professeur.

Câu hỏi 2: Trả lời các câu hỏi sau bằng một câu phủ định. (1 điểm)

Exemple: *Vous êtes japonais ?*

- *Non, je ne suis pas japonais.*

a) Pierre, il est triste ? (0,5 điểm)

→

b) Tu parles japonais ? (0,5 điểm)

→

Câu hỏi 3: Viết một đoạn văn giới thiệu về 1 người bạn trong lớp : Bắt đầu bằng “*J'ai un/une ami/amie.*”. Đoạn văn cần phải cung cấp thông tin về *tên, tuổi, quốc tịch, nói những ngôn ngữ nào, nghề nghiệp* của người bạn đó. (3 điểm)

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		5.0	
Câu 1 – 20	A	0.25 X 20	
II. Tự luận		5.0	
Câu 1.a):	Các đáp án được chấp nhận: - Tu t'appelles comment? - Comment tu t'appelles? - Vous vous appelez comment? - Comment vous vous appelez?	0.5	Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
Câu 1.b):	Các đáp án được chấp nhận: - Quelle est votre/ta profession? - Vous faites quoi dans la vie? - Tu fais quoi dans la vie? Các câu hỏi thể hiện được nội dung và đúng cấu trúc ngữ pháp vẫn được chấp nhận.	0.5	Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
Câu 2.a):	Các đáp án được chấp nhận: - Non, il n'est pas triste. - Non, Pierre n'est pas triste. - Đáp án trả lời “Non” kèm một cảm xúc khác có thể nói. Vd: Non, il est content.	0.5	- Sai chủ từ nhưng chia đúng thể phủ định : - 0,25đ.

			- Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
Câu 2.b):	Các đáp án được chấp nhận: - Non, je ne parle pas japonais. - Đáp án trả lời “Non” kèm một ngôn ngữ khác có thể nói. Vd: Non, mais je parle chinois.	0.5	- Sai chủ từ nhưng chia đúng thể phủ định : - 0,25đ. - Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
Câu 3:	Đáp án mẫu của đoạn văn: J'ai une amie. Elle s'appelle Céline. Elle a 20 ans. Elle est française. Elle parle anglais, italien et français. Céline est étudiante.	3.0	- Mỗi thông tin đúng sẽ được chấm 0,6đ. - Chia sai chủ từ : trừ một lần cho cả bài: 1đ. - Chia sai động từ: mỗi lỗi trừ 0,25đ. - Mỗi lỗi chính tả trừ 0,05đ.
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề




ThS. Nguyễn Thị Ngọc Linh

ThS. Đỗ Tuyết Băng Tâm